

PHỤ LỤC 2

(Annex 2)

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY ⁽¹⁾

(*Test report of emission from motorcycles/mopeds*)

Nếu xe thử nghiệm là xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg nên được coi là ô tô thì tên của báo cáo này sẽ là “báo cáo thử nghiệm xe ba bánh (ô tô)” (*If test vehicle is a three wheeler with unladen mass exceeding 400 kg that is considered as an automobile, then this report's name will be “Test report of emission from three – wheel vehicle”*)

1. Xe (Motorcycle/moped/three-wheel vehicle)⁽¹⁾

1.1. Nhân hiệu xe (Make/Mark):.....

1.2. Loại xe (Category): (L1, L2,... theo (according to) TCVN 5929 hoặc phân loại của (or classification of) ECE)

1.3. Kiểu loại xe (Số loại) (Vehicle Type):.....

1.4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất (Manufacturer's name and address):.....

1.5. Khối lượng bản thân xe (Unladen weight of vehicle):

1.6. Khối lượng chuẩn của xe (Reference weight of vehicle):.....

1.7. Khối lượng lớn nhất của xe (Maximum weight of vehicle):.....

1.8. Hộp số (Gear-box)

1.8.1. Điều khiển (Control): Cơ khí/Tự động (Manual/Automatic)⁽¹⁾

1.8.2. Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios)⁽²⁾:.....

1.8.3. Tỷ số truyền của hộp số (Gear ratio): ⁽³⁾

Số 1 (First gear):

Số 2 (Second gear):

Số 3 (Third gear):

.....

1.9. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio):.....

1.10. Kích cỡ lốp (Dimensions of tires):.....

1.11. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định (Maximum design speed specified by the manufacturer):

2. Động cơ (Engines)

2.1. Tên thương mại / Nhân hiệu (Make/Mark):

- 2.2. Kiểu loại động cơ (Số loại) (*Type*):.....
- 2.3. Số kỳ (*Cycle*): 4 kỳ/2 kỳ (*four-stroke/two-stroke*)⁽¹⁾
- 2.4. Dung tích xi lanh (*Cylinder capacity*): cm³
- 2.5. Số lượng và bố trí các xy lanh (*Number and arrangement of cylinders*):
- 2.6. Thiết bị chống ô nhiễm bổ sung (nếu có) (*Additional Anti-pollution Devices (if any)*):
- Kiểu thiết bị: Tuần hoàn khí thải/biến đổi xúc tác/kiểu khác (*Exhaust gas recirculation/Catalytic converter/Others*):
 - Mô tả vị trí lắp đặt thiết bị (*Description of installation position*):.....
- 2.7. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Air Intake and Fuel feed*)
- 2.7.1. Bể bộ chế hòa khí (*by carburetor(s)*)⁽¹⁾
- Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):.....
 - Kiểu (*Type*):.....
- 2.7.2. Bể hệ thống phun nhiên liệu (*by injection*)⁽¹⁾
- Tên thương mại/ Nhãn hiệu (*Make/Mark*):.....
 - Kiểu (*Type*):.....
 - Mô tả chung (*General description*):.....
- 2.8. Nhiên liệu thử nghiệm, bao gồm nhãn hiệu và đặc tính nhiên liệu (*Testing fuel including mark and specifications for fuel*):
-
- 2.9. Tốc độ không tải nhỏ nhất (*Idling speed*): r/min (*r.p.m/min⁻¹*)⁽¹⁾
- 2.10. Tốc độ tại công suất lớn nhất (*Engine speed at maximum power*)..... r/min (*r.p.m/min⁻¹*)⁽¹⁾
- 2.11. Công suất lớn nhất (*Maximum power*)..... kW

3. Kiểm tra khí thải (*Emission test*)⁽⁵⁾:

3.1. Quy chuẩn áp dụng (*Applied Regulation*): QCVN.....: 2009/BGTVT

3.2. Kết quả kiểm tra (*Test results*)

3.2.1. Phép thử loại I (*Type I Test*)

Khí thải (<i>Gaseous pollutants</i>)	Giá trị giới hạn - Euro 2 (<i>Limits</i>)	Kết quả (<i>Results</i>)	Kết luận (<i>Conclusion</i>)

		Lần 1 (No.1)	Lần 2 (No.2)	Lần 3 (No.3)	Trung bình (Mean)	
CO (g/km)						Đạt/Không đạt (Pass/Failure) ⁽¹⁾
HC (g/km) ⁽¹⁾						Đạt/Không đạt (Pass/Failure) ⁽¹⁾
NOx (g/km) ⁽¹⁾						Đạt/Không đạt (Pass/Failure) ⁽¹⁾
HC + NOx (g/km) ⁽¹⁾						Đạt/Không đạt (Pass/Failure) ⁽¹⁾

3.2.2. Phép thử loại II (Type II Test)

CO: (% in volume)/g/min ⁽¹⁾

HC:..... g/min⁽¹⁾

Tốc độ động cơ khi đo (engine speed when measuring)..... r/min (r.p.m/m⁻¹)⁽¹⁾

3.2.3. Phép thử bay hơi nhiên liệu (Evaporative fuel test)

Phép đo (Test)	Phương pháp thử ⁽⁶⁾ (test method)		Giá trị giới hạn (limit)	Kết luận (conclusion)
	Buồng kín (SHED)	Bẫy hộp các bon (carbon canister trap)		
Bay hơi từ thùng nhiên liệu (g/lần thử) (tank breath loss (g/test))			-	
Bay hơi do xe ngấm nóng (g/lần)			-	

thử) (<i>hot soak loss (g/test)</i>)				
Tổng lượng nhiên liệu bay hơi (g/lần thử) (<i>total loss of evaporative fuel (g/test)</i>)			2	Đạt/Không (<i>Pass/Failure</i>) ⁽¹⁾

4. Chú ý (*Remark*):

Ngày tháng năm (*Date*)
Cơ sở thử nghiệm (*Technical Service*)
(*Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)*)

Chú thích:

- ⁽¹⁾ Bỏ phần không áp dụng (*Strike out what does not apply*)
- ⁽²⁾ Chỉ áp dụng cho hộp số điều khiển cơ khí
- ⁽³⁾ Đối với xe lắp hộp số tự động, phải cung cấp các thông số kỹ thuật tương ứng (*In the case of power-driven vehicles equipped with automatic-shift gear-boxes, give all pertinent technical data*).
- ⁽⁴⁾ Không áp dụng cho xe gắn máy (*It is not apply for mopeds*)
- ⁽⁵⁾ Nếu kiểm tra theo mức EURO 3 trở lên phải nêu số hiệu tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn tương ứng tại mục 3.1 của Phụ lục này, và trong bảng kết quả kiểm tra phép thử loại I, tại cột 2 phải thay Euro 2 bằng Euro 3 trở lên (*If testing according to Euro 3 and over, then indicate the number of corresponding standard or regulation at 3.1, this Annex, and replace Euro 3 and over in column 2, the test result table of Type I test*)
- ⁽⁶⁾ Nếu áp dụng phép thử tương đương khác phải nêu rõ ràng trong các cột bên dưới (*If apply other equivalent test method, then indicate clearly in below column*)

Nguồn: Thông tư 30/2009/TT-BGTVT